

Số: ~~1607~~/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~13~~ tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07

tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 391/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2842/TTr-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+ ...)	Phân theo đơn vị hành chính															
				P1 (5)	P2 (6)	P3 (7)	P4 (8)	P5 (9)	P6 (10)	P7 (11)	P8 (12)	P9 (13)	P10 (14)	P11 (15)	P12 (16)	P13 (17)	P14 (18)	P15 (19)	P16 (20)
2	Đất phi nông ng nghiệp	PNN	1.770,90	48,83	49,89	51,21	142,03	161,04	134,25	465,41	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,26	149,20	333,19
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,11					0,46	0,04									1,40	1,21
2.2	Đất an ninh	CAN	5,02	0,45		0,97		2,02	1,22					0,21				0,14	
2.3	Đất khu công ng nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công ng nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,67	0,01		0,55	0,22		1,30	66,17	0,05	0,02		0,37	0,04	1,14			5,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông ng nghiệp	SKC	94,79	0,23	1,28	0,29	1,02	3,19	22,98	22,48	0,95	2,16	0,05	2,74	1,91	1,50	8,36	2,15	23,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	494,92	9,45	14,31	13,64	44,20	53,31	31,82	129,51	10,43	12,56	7,41	8,19	9,92	8,88	12,93	30,18	98,20
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	385,69	7,98	8,56	8,45	32,08	35,15	23,02	112,75	5,06	8,73	6,52	6,70	6,37	6,89	9,69	20,06	87,68
-	Đất thủy lợi	DTL	15,38	0,02			0,02	2,91	0,33	4,47	0,03	1,70	0,20	0,04	1,82		1,62	2,22	

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=5+(6)+(...)	Phân theo đơn vị hành chính															
				P1 (5)	P2 (6)	P3 (7)	P4 (8)	P5 (9)	P6 (10)	P7 (11)	P8 (12)	P9 (13)	P10 (14)	P11 (15)	P12 (16)	P13 (17)	P14 (18)	P15 (19)	P16 (20)
(1)	(2)	(3)																	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02											0,01					
-	Đất chợ	DCH	2,34	0,35			0,40	0,15	0,08	0,42		0,03	0,08	0,36	0,10		0,09		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,87	0,04	0,02	0,04	0,26	0,18	0,05	0,05	0,02	0,03	0,03	0,03	0,01	0,004	0,02	0,07	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,60	0,23		0,31	21,65	1,97	0,46	11,73	0,90	0,87	0,97	1,57			0,30	0,64	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	792,31	28,36	31,14	28,89	62,26	80,30	59,95	167,04	10,11	20,36	14,38	9,98	14,29	9,73	23,49	76,27	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,29	0,12	0,12	0,10	0,21	5,97	0,55	0,24	0,09	0,07	0,06	0,23	0,05	0,41	0,23	1,28	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24						0,18			0,001		0,01		0,05			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TTN	3,18	0,06	0,004	0,09	0,16	0,21	0,03	0,70	0,05	0,21	0,07	0,10	0,05	0,06	0,03	0,11	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	248,83	9,89	3,01	6,33	12,05	13,42	15,67	67,41	6,90	7,53	2,51	3,88	3,34	3,08	10,22	37,36	
2.20	Đất có mặt nước chuyên	MNC	0,08							0,08									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+(7)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1 (5)	P2 (6)	P3 (7)	P4 (8)	P5 (9)	P6 (10)	P7 (11)	P8 (12)	P9 (13)	P10 (14)	P11 (15)	P12 (16)	P13 (17)	P14 (18)	P15 (19)	P16 (20)
(1)	(2)	(3)																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,97						0,09	5,80									0,08
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,40	0,46	0,11	8,82	3,37	2,23	11,80	0,54	1,70	0,20	0,71	1,58	0,29	1,48	1,23	1,88	
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02				0,02												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04				0,04												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13					0,03	0,01	0,02			0,001		0,01	0,06			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,69	0,46			0,35	0,61	0,14		0,13	0,15	0,05		0,02	0,42	0,03		0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,64				0,71	0,30	0,03	0,64	0,46	0,04	0,001	0,01	0,02	0,03	0,02		0,29
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	0,99				0,29	0,15	0,01	0,44	0,003	0,03	0,001		0,02	0,03		0,01	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,17							0,17									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,003												0,003				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,60				0,16	0,02	0,01	0,02	0,01		0,01		0,09		0,01	0,28	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13					0,13	0,003				0,001						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	P16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,59		0,05				1,55	0,18						0,02			1,79

LƯA*: Diện tích đất lúa chỉ còn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất đã không còn đất lúa trên địa bàn Quận 8.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn Quận 8 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân Quận 8:

- Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

- Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho quận tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

- Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân Quận 8 xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở - ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 8 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và

thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PCVP;
- Các Phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/LT). *lo*



Phan Văn Mãi